



**Phụ lục III/ Appendix III**

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN/ CIRRICULLUM VITAE**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) (Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2026.  
HaNoi, day 23 month 06 year 2026.

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN/CIRRICULLUM VITAE**

**Kính gửi/ Respectfully to:** : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- STATE SECURITIES COMMISSION  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM  
- VIETNAM STOCK EXCHANGE  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI  
- HANOI STOCK EXCHANGE

1/ Họ và tên/Full name: **NGUYỄN XUÂN HÒA/ NGUYEN XUAN HOA**

2/ Giới tính/Sex: Nam/ Male

3/ Ngày tháng năm sinh/Date of birth: 11/03/1977

4/ Nơi sinh/Place of birth: Hà Nội/ Ha Noi

5/ Số CCCD (hoặc số hộ chiếu)/ID card No. (or Passport No.):

Ngày cấp/Date of issue:

Nơi cấp/Place of issue:

6/ Quốc tịch/Nationality: Việt Nam/ Viet Nam

7/ Dân tộc/Ethnic: Kinh

8/ Địa chỉ thường trú/Permanent residence:

9/ Số điện thoại/Telephone number:

10/ Địa chỉ email/Email:

11/ Tên tổ chức là đối tượng công bố thông tin/Organisation's name subject to information disclosure rules: Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt/ Bao Viet Securities Joint Stock Company.

12/ Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/*Current position in an organization subject to information disclosure*: Trưởng Ban kiểm soát/ *Head of the Supervisory Board*

13/ Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/*Positions in other companies*: Kế toán trưởng, đồng thời là người ủy quyền đại diện cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt tại BVSC; Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt; Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc; Thành viên Ban đại diện Quỹ đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)/ *Chief Accountant and authorized representative of Baoviet Holdings at BVSC; Chairman of the Board of Members of Baoviet Invest Co., Ltd; Chairman of the Board of Members of Bao Viet- Au Lac Ltd; Member of Fund Representative Board of Baoviet Investment Fund (BVIF).*

14/ Số CP nắm giữ: 0 cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ, trong đó:/*Number of owning 0 share, accounting for 0% of charter capital, of which:*

+ Đại diện Tập đoàn Bảo Việt sở hữu/*Owning on behalf of Bao Viet Holdings: 0 cổ phần/ 0 share*

+ Cá nhân sở hữu/ *Owning by Individual: 0 cổ phần/ 0 share*

15/ Các cam kết nắm giữ (nếu có)/*Other owning commitments (if any):*

16/ Danh sách người có liên quan của người khai\*/*List of affiliated persons of declarant:*

---

\* Người có liên quan theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019  
Affiliated persons are stipulated in Article 4, clause 46 of the Law on Securities dated 26<sup>th</sup> Nov 2019

| Stt No. | Mã CK Securities symbol | Họ tên Name      | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) Securities trading accounts (if available) | Chức vụ tại công ty (nếu có) Position at the company (if available) | Mối quan hệ đối với công ty/người nội bộ Relationship with the company/ internal person | Loại hình Giấy NSH (*) (CMND/Passport/ Giấy ĐKKD) Type of documents/ ID/ Passport/ Business Registration Certificate) | Số Giấy NSH (*)/ NSH No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue | Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ Address/Head office address | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ Number of shares owned at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Percentage of shares owned at the end of the period | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person became an affiliated person/ internal person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/người nội bộ Time the person ceased to be an affiliated person/ internal person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14) Reasons (when arising changes related to sections of 13 and 14) | Ghi chú (về việc không có số Giấy NSH và các ghi chú khác) Notes (i.e. not in possession of a NSH No. and other notes) |
|---------|-------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | 2                       | 3                | 4                                                                                   | 5                                                                   | 6                                                                                       | 7                                                                                                                     | 8                        | 9                      | 10                     | 11                                                               | 12                                                                         | 13                                                                                | 14                                                                                                                            | 15                                                                                                                                    | 16                                                                                                                        | 17                                                                                                                     |
| 1       | BVS                     | Nguyễn Xuân Hòa  |                                                                                     | Trưởng Ban Kiểm soát                                                | Người nội bộ/internal person                                                            | CCCD ID Card No.                                                                                                      |                          |                        |                        |                                                                  | 0                                                                          | 0%                                                                                | 23/06/2026                                                                                                                    |                                                                                                                                       | Bổ nhiệm/ Appointed                                                                                                       |                                                                                                                        |
| 1.01    | BVS                     | Nguyễn Kim Thoa  |                                                                                     |                                                                     | Bố đẻ/ Father                                                                           | CCCD ID Card No.                                                                                                      |                          |                        |                        |                                                                  | 0                                                                          | 0%                                                                                |                                                                                                                               |                                                                                                                                       |                                                                                                                           |                                                                                                                        |
| 1.02    | BVS                     | Trần Thị Sửu     |                                                                                     |                                                                     | Mẹ đẻ/ Mother                                                                           | CCCD ID Card No.                                                                                                      |                          |                        |                        |                                                                  | 0                                                                          | 0%                                                                                |                                                                                                                               |                                                                                                                                       |                                                                                                                           |                                                                                                                        |
| 1.03    | BVS                     | Đỗ Đình Lâm      |                                                                                     |                                                                     | Bố vợ/ Father in law                                                                    | CCCD ID Card No.                                                                                                      |                          |                        |                        |                                                                  | 0                                                                          | 0%                                                                                |                                                                                                                               |                                                                                                                                       |                                                                                                                           |                                                                                                                        |
| 1.04    | BVS                     | Mai Thị Hồng     |                                                                                     |                                                                     | Mẹ vợ/ Mother in law                                                                    | CCCD ID Card No.                                                                                                      |                          |                        |                        |                                                                  | 0                                                                          | 0%                                                                                |                                                                                                                               |                                                                                                                                       |                                                                                                                           |                                                                                                                        |
| 1.05    | BVS                     | Đỗ Thị Hương Lan |                                                                                     |                                                                     | Vợ/ Wife                                                                                | CCCD ID Card No.                                                                                                      |                          |                        |                        |                                                                  | 0                                                                          | 0%                                                                                |                                                                                                                               |                                                                                                                                       |                                                                                                                           |                                                                                                                        |

|      |     |                                                                    |  |                                                                                                                                                                                   |                                                     |                                              |            |            |                                                                                                                |                                                                                                                                    |            |        |  |  |  |                   |
|------|-----|--------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------|--|--|--|-------------------|
| 1.06 | BVS | Nguyễn Thế Khang                                                   |  |                                                                                                                                                                                   | Con trai/<br><i>Child</i>                           | CCCD<br><i>ID Card No.</i>                   |            |            |                                                                                                                |                                                                                                                                    | 0          | 0%     |  |  |  |                   |
| 1.07 | BVS | Nguyễn Đỗ Quỳnh Mai                                                |  |                                                                                                                                                                                   | Con gái/<br><i>Child</i>                            | CCCD<br><i>ID Card No.</i>                   |            |            |                                                                                                                |                                                                                                                                    | 0          | 0%     |  |  |  |                   |
| 1.08 | BVS | Nguyễn Thị Minh Châu                                               |  |                                                                                                                                                                                   | Con gái/<br><i>Child</i>                            |                                              |            |            |                                                                                                                |                                                                                                                                    |            |        |  |  |  | Còn nhỏ/<br>Minor |
| 1.09 | BVS | Nguyễn Thị Kim Bình                                                |  |                                                                                                                                                                                   | Chị gái/<br><i>Sibling</i>                          | CCCD<br><i>ID Card No.</i>                   |            |            |                                                                                                                |                                                                                                                                    | 0          | 0%     |  |  |  |                   |
| 1.10 | BVS | Đỗ Quang Khải                                                      |  |                                                                                                                                                                                   | Anh rể/<br><i>Brother-in-law</i>                    | CCCD<br><i>ID Card No</i>                    |            |            |                                                                                                                |                                                                                                                                    | 0          | 0%     |  |  |  |                   |
| 1.11 | BVS | Tập đoàn Bảo Việt/<br><i>Baoviet Holdings</i>                      |  | Kế toán trưởng, đồng thời là người ủy quyền đại diện cổ phần của Tập đoàn Bảo Việt tại BVSC/<br><i>Chief Accountant and authorized representative of Baoviet Holdings at BVSC</i> | Tổ chức có liên quan<br><i>Related organisation</i> | Số ĐKKD/<br><i>Business registration No.</i> | 0100111761 | 12/07/2022 | Sở KHĐT TP. Hà Nội/<br><i>issued by The Department of Planning and Investment in Hanoi</i>                     | Số 08, phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.<br><i>No. 08, Le Thai To Street, Hoan Kiem Ward, Hanoi</i>                     | 43.281.193 | 59.92% |  |  |  |                   |
| 1.12 | BVS | Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt<br><i>Baoviet Invest Co., Ltd</i> |  | Chủ tịch HĐQT/<br><i>Chairman of the Board of Members</i>                                                                                                                         | Tổ chức có liên quan<br><i>Related organisation</i> | Số ĐKKD/<br><i>Business registration No.</i> | 0103193730 | 04/01/2019 | Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội/<br><i>issued by The Department of Planning and Investment in Hanoi</i> | 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, TP Hà Nội<br><i>No. 71 Ngo Sy Lien street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Hanoi</i> | 0          | 0%     |  |  |  |                   |

|      |  |                                                                             |  |                                                                               |                                                     |                                              |             |            |                                                                                        |                                                                                                                                              |   |    |  |  |  |  |
|------|--|-----------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|--|--|--|--|
| 1.13 |  | Công ty TNHH Bảo Việt – Âu Lạc<br><i>Bao Viet- Au Lac Ltd</i>               |  | Chủ tịch HĐQT/<br><i>Chairman of the Board of Members</i>                     | Tổ chức có liên quan<br><i>Related organisation</i> | Số ĐKKD/<br><i>Business registration No.</i> | 2300373648  | 10/02/2009 | Sở KHĐT Tỉnh Bắc Ninh/ <i>issued by of Bac Ninh Department Planning and Investment</i> | Khu phố Hà Liễu, Phường Phương Liễu, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam<br><i>Ha Lieu district, Phuong Lieu Ward, Bac Ninh Province, Vietnam</i>        | 0 | 0% |  |  |  |  |
| 1.14 |  | Quỹ đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)<br><i>Baoviet Investment Fund (BVIF)</i> |  | Thành viên Ban đại diện của Quỹ<br><i>Member of Fund Representative Board</i> | Tổ chức có liên quan<br><i>Related organisation</i> | Số ĐKKD/<br><i>Business registration No.</i> | 223/TB-UBCK | 20/10/2015 | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp/ , <i>issued by The State Securities Commission</i>    | Tầng 5, số 8 Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam<br><i>5th Floor, No. 8 Le Thai To street, Hoan Kiem Ward, Hanoi, Vietnam.</i> | 0 | 0% |  |  |  |  |

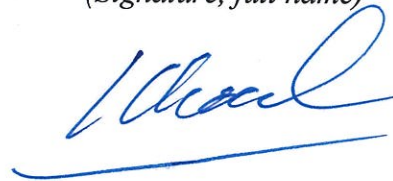
17/ Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/*Related interest with public company, public fund (if any): Không có/ None*

18/ Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/*Interest in conflict with public company, public fund (if any): Không có/ None*

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật/*I hereby certify that the information provided in this CV is true and correct and I will bear the full responsibility to the law.*

**NGƯỜI KHAI/  
DECLARANT**

*(Ký, ghi rõ họ tên)  
(Signature, full name)*



**Nguyễn Xuân Hòa**

